

Số: 18 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Trên cơ sở Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 7677/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư
công 6 tháng đầu năm 2021; nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
tỉnh Đồng Nai năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 theo Tờ trình số 7677/TTr-UBND, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn đầu tư công năm 2021:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn hỗ trợ

có mục tiêu từ ngân sách trung ương là: 13.450 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn dự phòng nguồn vốn hỗ trợ

có mục tiêu từ ngân sách trung ương là: 13.450 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách tập trung là: 3.377 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn xổ số kiến thiết là: 104.815 triệu đồng.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tập trung là: 3.377 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn vốn xổ số kiến thiết là: 104.815 triệu đồng.

- Bổ sung dự toán từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ

các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn các năm trước là: 1.092 triệu đồng.

2. Tổng các nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung là 14.236.675 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch là 10.885.891 triệu đồng;
- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch là 3.350.784 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII đính kèm)

3. Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 10.266.289 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện:

a) Tiếp tục tổ chức thực hiện các giải pháp đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND.

b) Các giải pháp để triển khai trong 6 tháng cuối năm 2021 tại Tờ trình số 7677/TTr-UBND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2021; báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021			Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B)	14.235.583	10.994.083	3.241.500	(108.192)	109.284	14.236.675	10.885.891	3.350.784
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	9.071.600	5.830.100	3.241.500	(108.192)	109.284	9.072.692	5.721.908	3.350.784
I	Vốn ngân sách tập trung	3.246.200	1.887.700	1.358.500	(3.377)	4.469	3.247.292	1.884.323	1.362.969
1	Ngân sách tỉnh	1.887.700	1.887.700		(3.377)	1.092	1.885.415	1.884.323	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000				100.000	100.000	-
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.787.700	1.787.700		(3.377)		1.784.323	1.784.323	
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa từ nguồn kết dư các năm trước (Chi tiết theo PL VIII)					1.092	1.092		1.092
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.358.500		1.358.500		3.377	1.361.877		1.361.877
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.298.000		1.298.000			1.298.000		1.298.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV)	60.500		60.500		3.377	63.877		63.877
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	3.000.000	1.200.000			4.200.000	3.000.000	1.200.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.200.000	2.200.000				2.200.000	2.200.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000			1.200.000		1.200.000
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	800.000	800.000				800.000	800.000	
a	Quỹ phát triển nhà	200.000	200.000				200.000	200.000	
b	Quỹ phát triển đất	600.000	600.000				600.000	600.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	937.000	683.000	(104.815)	104.815	1.620.000	832.185	787.815
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	837.000	837.000		(10.000)		827.000	827.000	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (Chi tiết theo PL VIII)	100.000	100.000		(94.815)	94.815	100.000	5.185	94.815
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV)	35.000		35.000		10.000	45.000		45.000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	648.000		648.000			648.000		648.000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	5.400	5.400				5.400	5.400	
B	Vốn ngân sách Trung ương	5.163.983	5.163.983				5.163.983	5.163.983	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.065.150	5.065.150				5.065.150	5.065.150	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	4.660.000	4.660.000				4.660.000	4.660.000	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021			Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000				3.000	3.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	402.150	402.150				402.150	402.150	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833				98.833	98.833	
C	Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2021				10.266.289		10.266.289	10.266.289	
I	Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển sang năm 2021				391.346		391.346	391.346	
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung				349.703		349.703	349.703	
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết				39.643		39.643	39.643	
3	Vốn nguồn thu tiền sử dụng đất				2.000		2.000	2.000	
II	Nguồn vốn ngân sách trung ương chuyển sang năm 2021				9.874.943		9.874.943	9.874.943	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2020 chuyển nguồn				4.502.793		4.502.793	4.502.793	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2019 chuyển nguồn				5.357.629		5.357.629	5.357.629	
3	Hỗ trợ có mục tiêu kế hoạch năm 2020 chuyển nguồn				14.521		14.521	14.521	

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ
NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

S T T	Danh mục dự án	ĐDD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số				1.887.700	2.200.000	(3.377)	0	1.884.323	2.200.000	-
A	Thực hiện dự án				1.372.410	1.352.000	136.507	(100.000)	1.508.917	1.252.000	-
I	Giao thông				367.200	1.352.000	66.120	(100.000)	433.320	1.252.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp				367.200	1.352.000	66.120	(100.000)	433.320	1.252.000	-
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB	2018-2021	106.500	12.500				12.500		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	30.000		(9.000)		21.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	10.000				10.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160.152	5.000				5.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	35.000				35.000		UBND huyện Long Thành
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	131.234	10.000		2.000		12.000		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	13.200				13.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	20.000				20.000		UBND thành phố Long Khánh
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán	ĐQ	2020-2024	138.034	30.000		294		30.294		-
	trong đó										
a	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				30.000				30.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022)						294		294		UBND huyện Định Quán
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	72.896	30.000		14.000		44.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	38568	15.000		(3.000)		12.000		UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29.600	10.500				10.500		UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000				30.000		UBND huyện Tân Phú
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	85.963	6.500				6.500		UBND huyện Tân Phú
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	13.500				13.500		UBND huyện Tân Phú
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN	tối đa 3 năm	11.500	1.000				1.000		UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	10.000				10.000		UBND thành phố Long Khánh
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	599.946		122.000	8.803		8.803	122.000	-
	Trong đó										-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			599.946		42.000				42.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					60.000				60.000	UBND huyện Xuân Lộc
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022)						8.803		8.803		UBND huyện Định Quán
d	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					20.000				20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000		520.000		(100.000)		420.000	-
	Trong đó										-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					40.000				40.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					480.000		(100.000)		380.000	UBND thành phố Biên Hòa
20	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000		86.500				86.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200		129.500	48.223		48.223	129.500	-
	Trong đó										-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					70.000				70.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện					59.500	48.223		48.223	59.500	UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	77.971	30.000				30.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	79.788	30.000				30.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160		494.000				494.000	UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	53.058	25.000				25.000		UBND thành phố Long Khánh
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	120.791			2.800		2.800		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp)	BH	2018-2022	122.057			2.000		2.000		UBND thành phố Biên Hòa
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				37.100		1.035		38.135		-
II.1	Dự án chuyển tiếp				37.100		1.035		38.135		-
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	27.000				27.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	49.953							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000		35		8.035		UBND huyện Long Thành
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19.360	2.100				2.100		UBND huyện Nhơn Trạch

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73.605			1.000		1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Công trình công cộng tại các đô thị				310.850		13.350		324.200		-
III.1	Dự án chuyển tiếp				310.850		13.350		324.200		-
1	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	3.000				3.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2017-2021	157.345	24.100		60.000		84.100		-
	Trong đó:										-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				22.500				22.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				1.600		60.000		61.600		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	75.000				75.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2021	31.368	6.000				6.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	135.000		(46.650)		88.350		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	14.000				14.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	39.953	21.000				21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	750				750		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.991	4.000				4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.999	4.000				4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	65.062	24.000				24.000		UBND huyện Định Quán
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				340.000		30.435		370.435		-
IV.1	Dự án chuyển tiếp				340.000		30.435		370.435		-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	ĐQ	2017-2022	243.000	42.000				42.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	51.000				51.000		UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131.018	20.000				20.000		UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT TP BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	68.000		15.700		83.700		-
	Trong đó:										-
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				66.000				66.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				2.000		15.700		17.700		UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714	15.000				15.000		UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49.604	25.000				25.000		UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	55.900	10.000				10.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	22.000				22.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ),	LK	tối đa 4 năm	544.659	50.000				50.000		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119	17.000				17.000		Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	20.000				20.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành	LT	2018-2021	55.101			14.735		14.735		UBND huyện Long Thành
V	An ninh quốc phòng				173.560				173.560		-
V.1	Dự án chuyển tiếp				173.560				173.560		-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	150.000				150.000		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	15.000				15.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.732	8.560				8.560		Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Khoa học công nghệ				11.700				11.700		-
VI.1	Dự án chuyển tiếp				11.700				11.700		-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3.500	1.700				1.700		Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	2017-2021	187.635	10.000				10.000		Sở Khoa học và Công nghệ
VII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				99.000				99.000		-
VIII	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				20.000		38.567		58.567		-
	Trong đó:										
1	Hoàn trả vốn đã tạm ứng đối với dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC					167		167		UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Tuyển chọn ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB					2.100		2.100		UBND thành phố Biên Hòa
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án BOT đường ĐT.768	BH-TB					1.300		1.300		UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp, mở rộng đường 319B đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch	NT					47		47		
5	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả BTGPMB)	ĐQ					3.000		3.000		
6	Nạo vét kênh thoát nước cuối đường số 2, huyện Nhơn Trạch	NT					800		800		
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh)	LK					1.560		1.560		
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán	ĐQ					420		420		
9	Thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch						29.173		49.173		-
IX	Dự phòng bố trí bổ sung các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021 và phân bổ các dự án mới giai đoạn 2021-2025				13.000		(13.000)		-		-
B	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				315.290	848.000	(136.507)	100.000	178.783	948.000	-
I	Khởi công mới năm 2021										
1	Kê gia cổ bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH	2020-2023	73.641					14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	646.000					50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
II	Chi phí chuẩn bị đầu tư										
1	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh		2021-2023	30.100					500		UBND thành phố Long Khánh
2	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	377.000					3.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)	BH	tối đa 5 năm	651.813					850		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	tối đa 3 năm	59200					600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	93830					1.000		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440					800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938					480		UBND huyện Tân Phú
8	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130000					440		UBND huyện Tân Phú
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400					1.000		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn tạm ứng)	TP	tối đa 4 năm	107.070					1.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
11	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom (kể cả hoàn tạm ứng)	TB	tối đa 3 năm	59.770					1.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (kể cả hoàn tạm ứng)	XL	tối đa 3 năm	55.030					1.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
13	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620					1.000		UBND thành phố Long Khánh



Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Nội dung điều chỉnh	KH năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				937.000	(104.815)	832.185	-
A	Thực hiện dự án				689.800	95.950	785.750	-
I	Y tế				689.800	95.950	785.750	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				296.182	10.000	306.182	-
1	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	240.000		240.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	4.800		4.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	3.900		3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	7.850		7.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	500		500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28271	10.632		10.632	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.841	10.000		10.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
11	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	10.500		10.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591	8.000		8.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
10	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000		10.000	10.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục - đào tạo				9.700	6.900	16.600	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				9.700	6.900	16.600	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	139.015	3.500	5.000	8.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10.528	6.200		6.200	Trường Đại học Đồng Nai
9	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	23.662		900	900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2021	52.093		1.000	1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa				89.400	9.000	98.400	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				89.400	9.000	98.400	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	25.000		25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	73.000	20.000		20.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	2.000		2.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	1.500		1.500	UBND huyện Tân Phú
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19.025	8.900		8.900	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.265	5.600	500	6.100	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh	BH	2020-2022	12.795	6.400		6.400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35.000	20.000		20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Nội dung điều chỉnh	KH năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...))	TP	2018-2022	49.860		8.500	8.500	UBND huyện Tân Phú
IV	Các lĩnh vực khác				284.518	65.050	349.568	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				284.518	65.050	349.568	-
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	4.800	1.600	6.400	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	45.698	5.000		5.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK	tối đa 03 năm	55.991	10.000		10.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	297.932	155.700		155.700	-
	Trong đó:							-
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện						41.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường						114.000	UBND huyện Định Quán
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường so huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 05 năm	114.660	55.018		55.018	-
	Trong đó:							-
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện						31.599	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường						23.419	UBND huyện Định Quán
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	30.000		30.000	UBND huyện Định Quán
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	24.000		24.000	Sở Giao thông Vận tải
8	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố chi bồi thường), kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022	LK	Tối đa 4 năm	544.659		50.000	50.000	UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	ĐN	2019-2021	27.798		13.450	13.450	Chi cục Kiểm lâm
IV	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				10.000	5.000	15.000	-
B	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				97.200		31.250	-
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995			400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, diện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai) (kể cả hoàn trả vốn tạm ứng)	BH	tối đa 3 năm	14.000			350	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.940			400	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
						(65.950)	30.100	-
II	Dự phòng chưa phân bổ							-
C	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021)				50.000	(40.000)	10.000	-
D	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT				100.000	(94.815)	5.185	-



Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021
HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN SAU ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2021	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số		85.500	13.377	98.877	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		60.500	3.377	63.877	-
I.1	Dự án chuyển tiếp					-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB	8.000		8.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	CM	2.500	2.900	5.400	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	30.000		30.000	UBND huyện Tân Phú
4	Dự án Căn cứ hậu cần kỹ thuật kết hợp thao trường huấn luyện (kể cả hoàn trả tạm ứng)	VC		477	477	UBND huyện Vĩnh Cửu
I.2	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		20.000		20.000	-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		35.000	10.000	45.000	-
II,1	Ngành giáo dục		10.000		20.000	-
	Dự án chuyển tiếp					-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	10.000		10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		5.000	5.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		5.000	5.000	UBND huyện Nhơn Trạch
II,2	Các lĩnh vực khác		15.000		15.000	-
	Dự án chuyển tiếp					-
1	Đường 30/4 xã Bầu Hàm, huyện Trảng Bom	TB	15.000		15.000	UBND huyện Trảng Bom
II.3	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		10.000	-	10.000	-

Phụ lục V
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ				35.106.259	30.674.494	5.065.150		5.065.150	-
A	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa				28.920.000	27.168.000	4.663.000		4.663.000	-
A.1	Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia				22.856.000	22.856.000	4.660.000		4.660.000	-
	Giao thông				22.856.000	22.856.000	4.660.000		4.660.000	-
III	Thực hiện dự án									-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021									-
a	Dự án quan trọng quốc gia									-
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (vốn trái phiếu Chính phủ)	LT	2018-2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	4.660.000		4.660.000	UBND tỉnh Đồng Nai
A.2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững				6.064.000	4.312.000	3.000		3.000	-
	Giao thông				6.064.000	4.312.000	3.000		3.000	-
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư									-
a	Dự án nhóm A									-
1	Dự phòng chưa phân bổ				6.064.000	4.312.000	3.000		3.000	-
B	Hỗ trợ có mục tiêu				6.186.259	3.506.494	402.150		402.150	-
B.1	Giao thông				5.871.812	3.204.244	306.500		319.950	-
III	Thực hiện dự án									-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021									-
b	Dự án nhóm B									-
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM	2016-2020	510, 19/02/2016; 4185, 20/11/2017; 3892, 29/11/2019; 4328, 30/12/2019	272.606	179.244	40.700		40.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(4)	Dự án khởi công mới năm 2021									-
	Dự phòng chưa phân bổ						265.800	13.450	279.250	-
B.2	Xã hội				49.952	45.000	32.200		32.200	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
III	Thực hiện dự án									-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021									-
b	Dự án nhóm B									-
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai		2020- 2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.952	45.000	32.200		32.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				27.795	20.550	13.450		0	-
III	Thực hiện dự án									-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021									-
c	Dự án nhóm C									-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 1)		2019- 2021	3602/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	27.795	20.550	13.450	(13.450)	0	Chi cục Kiểm lâm
B.4	Môi trường				236.700	236.700	50.000		50.000	-
III	Thực hiện dự án									-
(4)	Dự án khởi công mới năm 2021									-
	Dự phòng chưa phân bổ						50.000		50.000	-

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020				Kế hoạch năm 2020				Kế hoạch năm 2021				Ghi chú					
					Số quyết định	TMĐT																								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)							
																								Quy đổi ra tiền Việt						
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số				Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
											Đưa vào cân đối NSTW																			Vay lại
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
	TỔNG SỐ						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						
I	Môi trường						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						
3	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																													
a	Dự án nhóm A																													
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai (đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252	1.277.853	0		5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			98.833			98.833							



Phụ lục VII

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 PHÂN CẤP
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2021							
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	Dự phòng chưa phân bổ nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu nguồn XSKT	Dự phòng chưa phân bổ nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	3.254.877	1.298.000	43.877	20.000	648.000	35.000	10.000	1.200.000
1	Thành phố Biên Hoà	630.819	171.834			85.785			373.200
2	Thành phố Long Khánh	211.491	107.049			53.442			51.000
3	Huyện Nhơn Trạch	306.890	103.180			51.510	10.000		142.200
4	Huyện Long Thành	458.270	104.767			52.303			301.200
5	Huyện Trảng Bom	334.891	103.180	8.000		51.511	15.000		157.200
6	Huyện Cẩm Mỹ	193.727	108.140	5.400		53.987	10.000		16.200
7	Huyện Xuân Lộc	198.409	119.134			59.475			19.800
8	Huyện Tân Phú	265.793	135.932	30.000	20.000	67.861			12.000
9	Huyện Định Quán	231.012	128.074			63.938			39.000
10	Huyện Thống Nhất	181.403	102.188			51.015			28.200
11	Huyện Vĩnh Cửu	242.172	114.522	477		57.173		10.000	60.000



Phụ lục VIII

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA
HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG SỐ	450.659	174.518	199.769	76.028	369.489	95.907	94.815	1.092
1	TP LONG KHÁNH	9.497	3.717	1.606	3.829	8.031	3.718	3.718	
1	Đường tổ 16, ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn	413	173	69	155	346	173	173	
2	Đường tổ 9, ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn	450	188	75	166	375	188	188	
3	Đường số 1, tổ 8, ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang	2.018	843	337	741	1.686	843	843	
4	Đường số 1, tổ 5, ấp Thọ An, xã Bảo Quang	962	403	161	353	805	403	403	
5	Đường số 1, tổ 9, ấp 18 Gia Đình, xã Bảo Quang	2.192	917	367	804	1.834	917	917	
6	Đường Lê A nối dài, xã Bình Lộc	703	236	118	316	589	236	236	
7	Đường hẻm 84, tổ 2C, ấp 1, xã Bình Lộc	373	123	62	171	308	123	123	
8	Đường tổ 3, 4, ấp Cây Da, xã Bình Lộc	2.386	835	418	1.123	2.088	835	835	
2	HUYỆN CẨM MỸ	78.637	33.779	23.625	21.233	67.559	20.000	20.000	
I	Các dự án đã thi công hoàn thành								
	Xã Lâm San								
1	Đường Gò Rùa nối dài, ấp 1, xã Lâm San	286	121	85	80	242	121	121	
2	Đường tổ 3, ấp 2, xã Lâm San	406	172	120	114	343	172	172	
3	Đường tổ 7B, ấp 3, xã Lâm San	338	144	101	93	288	144	144	
4	Đường tổ 9D, ấp 3, xã Lâm San	161	67	47	47	134	67	67	
5	Đường tổ 4A, ấp 4, xã Lâm San	395	171	120	105	342	171	171	
6	Đường tổ 10, ấp 5, xã Lâm San	365	154	108	103	308	154	154	
7	Đường tổ 3B, ấp 6, xã Lâm San	701	304	213	184	608	304	304	
8	Đường tổ 2B, ấp 6, xã Lâm San	544	236	165	143	472	236	236	
	Xã Sông Nhạn						-		
9	Đường N1 khu 1 ấp 3, xã Sông Nhạn	683	296	207	180	592	296	296	
10	Đường N6 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	799	345	242	213	690	345	345	
11	Đường N5 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	250	106	74	70	212	106	106	
	Xã Xuân Quế						-		
12	Đường D3 khu Sân Bay, Ấp 1, xã Xuân Quế	983	430	301	252	860	430	430	
13	Đường D2 khu 1, Ấp 57, xã Xuân Quế	1.082	469	328	286	937	469	469	
	Xã Thừa Đức						-		
14	Đường tổ 2 ấp 8, xã Thừa Đức	779	338	236	205	675	338	338	

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
15	Đường tổ 4 ấp 8, xã Thừa Đức	574	247	173	154	494	247	247	
16	Đường tổ 5 ấp 8, xã Thừa Đức	849	353	247	249	706	353	353	
17	Đường tổ 10 ấp 8, xã Thừa Đức	568	240	168	161	479	240	240	
18	Đường tổ 11 ấp 8, xã Thừa Đức	1.109	472	330	307	944	472	472	
	Xã Xuân Bảo						-		
19	Đường giếng đá nổi dài ấp Tân Hạnh	1.070	452	316	302	903	452	452	
	Xã Bảo Bình						-		
20	Đường tổ 5 ấp Tân Bình	492	208	125	159	416	208	208	
	Xã Xuân Mỹ.						-		
21	Đường vào nghĩa trang dân tộc ấp Suối Sốc, xã Xuân Mỹ.	341	144	101	95	289	144	144	
II	Các dự án đang triển khai thi công								
	Xã Lâm Sơn						-		
22	Đường tổ 6 đi Thác Bộ Đội, ấp 2, xã Lâm Sơn	318	133	93	92	266	67	67	
23	Đường tổ 4 nối dài, ấp 1, xã Lâm Sơn	1.029	446	312	271	891	223	223	
24	Đường tổ 4B nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn	185	75	53	57	151	38	38	
25	Đường tổ 1C, ấp 3, xã Lâm Sơn	369	157	110	103	313	79	79	
26	Đường tổ 3C, tổ 11B, ấp 3, xã Lâm Sơn	296	124	87	85	248	62	62	
27	Đường tổ 2C, ấp 6, xã Lâm Sơn	660	284	199	177	568	142	142	
28	Sửa chữa tuyến đường tổ 7, ấp 1, xã Lâm Sơn	366	153	107	106	306	77	77	
29	Đường tổ 3C, ấp 6, xã Lâm Sơn	419	180	126	113	360	90	90	
	Xã Sông Ray						-		
30	Đường tổ 9, ấp 1 xã Sông Ray	1.121	488	342	292	976	244	244	
31	Đường tổ 8 ấp 2, xã Sông Ray	1.041	449	315	277	899	225	225	
32	Đường tổ 14 ấp 2 nối dài, xã Sông Ray	504	218	152	135	435	109	109	
33	Đường tổ 4 ấp 6, xã Sông Ray	945	403	282	259	806	201	201	
34	Đường tổ 1 ấp 6 nối dài, xã Sông Ray	1.010	438	307	266	876	219	219	
35	Đường tổ 7 ấp 7, xã Sông Ray	994	432	302	260	864	216	216	
36	Đường tổ 9b ấp 8, xã Sông Ray	802	347	243	213	693	174	174	
37	Đường tổ 1, ấp 8, xã Sông Ray	996	431	302	263	862	215	215	
38	Đường tổ 1, tổ 9, tổ 3 ấp 9, xã Sông Ray	888	384	269	235	768	192	192	
39	Đường tổ 4B ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	1.153	492	345	316	985	246	246	
40	Đường tổ 12, ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	979	422	296	261	845	211	211	
41	Đường tổ 6 ấp 1, xã Sông Ray	650	282	198	170	565	141	141	

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
42	Đường tổ 12, ấp 1 nối dài xã Sông Ray	550	238	166	146	475	119	119	
43	Đường tổ 8 ấp 1, xã Sông Ray	172	72	50	51	143	36	36	
44	Đường tổ 13 ấp 2, xã Sông Ray	159	65	46	48	131	33	33	
45	Đường vào phân hiệu mầm non ấp 4, xã Sông Ray	360	155	108	96	310	78	78	
46	Đường tổ 2A ấp5, xã Sông Ray	396	170	119	106	340	85	85	
47	Đường tổ 9, ấp 6, xã Sông Ray	328	141	99	89	282	71	71	
48	Đường tổ 7, ấp 6, xã Sông Ray	1.001	434	304	263	869	217	217	
49	Đường tổ 4b ấp 7, xã Sông Ray	715	310	217	187	621	155	155	
50	Đường tổ 11, ấp 9, xã Sông Ray	213	89	63	61	179	45	45	
51	Đường tổ 6A ấp 9, xã Sông Ray	487	211	148	128	422	105	105	
52	Đường tổ 13 ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	1.476	636	445	395	1.272	318	318	
	Xã Sông Nhạn						-		
53	Đường N1 khu 5 ấp 2, Sông Nhạn	575	250	175	151	499	125	125	
54	Đường N2 khu 5 ấp 2, Sông Nhạn	650	283	198	170	565	141	141	
55	Đường N7 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	222	93	65	65	185	47	47	
56	Đường nhánh số 3 khu 4 ấp 6, Sông Nhạn	287	122	85	80	243	61	61	
57	Đường N1 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	473	203	142	129	405	102	102	
58	Đường N1 khu 2 ấp 6, Sông Nhạn	526	227	159	141	453	113	113	
59	Đường N2 khu 2 ấp 6, Sông Nhạn	327	141	98	88	281	70	70	
60	Đường D1 khu 1 ấp 4 nối dài, Sông Nhạn	905	387	271	247	774	194	194	
	Xã Xuân Quế						-		
61	Đường D2 khu Sân Bay, ấp 1, xã Xuân Quế	1.249	543	380	326	1.086	270	270	
62	Đường D3 khu 1, Ấp 57, xã Xuân Quế	543	234	164	145	468	117	117	
63	Đường D3 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	631	276	193	163	551	138	138	
64	Đường D4 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	995	438	306	251	875	219	219	
	Xã Xuân Đông						-		
65	Đường tổ 12 ấp La Hoa	445	193	135	118	385	97	97	
66	Đường tổ 14 ấp La Hoa	1.117	485	340	293	970	242	242	
67	Đường tổ 1 nối dài ấp La Hoa	562	241	169	152	483	120	120	

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
68	Đường tổ 11A nối dài ấp La Hoa	299	128	89	83	255	64	64	
69	Đường tổ 11B ấp La Hoa	166	68	47	51	135	34	34	
70	Đường tổ 5 ấp La Hoa	1.691	736	515	441	1.471	368	368	
71	Đường tổ 15A ấp Cọ Dầu 1	359	153	107	98	307	76	76	
72	Đường tổ 8A ấp Cọ Dầu 2	346	146	102	98	292	73	73	
73	Đường tổ 9, tổ 10 ấp Cọ Dầu 2	325	136	95	93	272	68	68	
74	Đường tổ 2A ấp Suối Nhát	440	188	132	120	376	94	94	
75	Đường tổ 2B ấp Suối Nhát	158	64	45	49	129	32	32	
76	Đường tổ 3, tổ 4 ấp Suối Nhát	1.745	753	527	465	1.506	376	376	
77	Đường tổ 19 ấp Bể Bạc	280	119	83	78	238	60	60	
78	Đường tổ 12 nối dài ấp Bể Bạc	348	148	103	97	295	74	74	
79	Đường tổ 20 ấp Bể Bạc	394	168	117	109	336	84	84	
80	Đường tổ 16, tổ 18 ấp Bể Bạc	434	186	130	119	371	93	93	
	Xã Xuân Bảo						-		
81	Đường TD 9 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.357	590	413	354	1.180	295	295	
82	Đường tổ 22 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.199	521	365	313	1.042	260	260	
83	Đường tổ 20 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	710	308	215	187	615	154	154	
84	Đường tổ 14 ấp Tân Hạnh di Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.233	533	373	328	1.065	266	266	
85	Đường tổ 22 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	1.646	713	499	434	1.426	356	356	
86	Đường liên tổ 18-19 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.130	493	345	293	985	493	493	
	Xã Bảo Bình						-		
87	Đường nhánh tổ 12 Tân Xuân	622	262	183	177	523	131	131	
88	Đường nhánh tổ 7 Tân Hòa	1.033	446	312	276	891	223	223	
89	Đường nhánh tổ 2 Tân Hòa	862	373	261	229	745	186	186	
90	Đường nhánh 1 tổ 13 Tân Hòa	331	142	99	90	283	71	71	
91	Đường tổ 12 Tân Xuân	770	332	232	206	664	166	166	
92	Đường nhánh 1,2 Tân Bình	370	160	112	99	319	80	80	
93	Đường 12,13 Tân Bảo	500	214	150	136	428	107	107	
	Xã Long Giao						-		

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
94	Đường tổ 3 khu 1 ấp Suối Râm	417	181	126	110	361	90	90	
95	Đường tổ 11 khu 3 ấp Suối Râm	597	258	181	158	516	129	129	
96	Đường nhánh 3 khu 4 ấp Suối Cả	340	147	103	91	293	74	74	
97	Đường tổ 6 đi tổ 4 khu dôi 57	556	240	168	148	480	120	120	
98	Đường nhánh 2 khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quân	1.114	482	337	295	963	241	241	
99	Đường tổ 21 khu 6 ấp Suối âm	245	104	72	69	207	52	52	
100	Đường số 1 tổ 6 Khu dôi 57	590	257	180	154	513	129	129	
	Xã Nhân Nghĩa						-		
101	Đường tổ 5A ấp Chính Nghĩa	174	72	50	51	144	72	72	
102	Đường tổ 2A ấp Cam Tiên	251	107	75	70	214	54	54	
	Xã Xuân Tây						-		
103	Đường tổ 2 nhánh 1 ấp 1 Xã Xuân Tây	766	325	228	214	650	162	162	
104	Đường tổ 2 nhánh 2 ấp 1, Xã Xuân Tây	361	154	108	99	308	75	75	
105	Đường tổ 4 nối dài ấp 1, Xã Xuân Tây	396	169	118	109	338	85	85	
106	Đường tổ 1 nhánh 1 ấp 2, Xã Xuân Tây	1.046	441	308	297	881	220	220	
107	Đường tổ 2-4 nhánh 1 ấp 5, Xã Xuân Tây	332	143	100	89	286	75	75	
108	Đường tổ 7 nhánh 1 ấp 5, Xã Xuân Tây	215	90	63	63	179	90	90	
109	Đường tổ 1-2 ấp 7 nối dài, Xã Xuân Tây	611	260	182	169	520	130	130	
110	Đường tổ 9A ấp 8, Xã Xuân Tây	590	254	177	159	507	127	127	
111	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	792	329	230	233	658	165	165	
112	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	293	123	86	84	246	65	65	
113	Đường tổ 4, 5, 7 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	222	92	64	66	184	92	92	
114	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp 11, Xã Xuân Tây	884	383	268	234	765	190	190	

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tính hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
III	Các dự án khởi công mới (có quyết định phê duyệt dự án trước ngày 31/12/2020)						-		
	Xã Lâm Sơn						-		
115	Sửa chữa tuyến đường tổ 3,2,1, ấp 2, xã Lâm Sơn	2.419	1.029	720	670	2.058	505	505	
116	Đường tổ 5B nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn	439	186	130	123	372	95	95	
117	Đường tổ 3 nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn	331	139	97	94	278	70	70	
	Xã Long Giao						-		
118	Đường nhánh 1 khu Cầm Tiêm ấp Hoàn Quân	1.210	524	367	319	1.048	262	262	
	Xã Sông Ray						-		
119	Đường tổ 1, tổ 2, tổ 7 ấp 10, xã Sông Ray	604	258,429	181	165	517	129	129	
	Xã Xuân Tây						-		
120	Đường tổ 3,1 nhánh 1 ấp 1, Xã Xuân Tây	1.227	522	365	340	1.043	260	260	
3	HUYỆN THỐNG NHẤT	28.491	11.869	11.625	4.997	24.972	10.391	9.445	946
1	Đường bên hông đại học Miền Đông, xã Xuân Thạnh	877	371	357	148	727	364	364	
2	Đường tổ 12, 13 ấp 3, xã lộ 25	1.717	745	675	298	1.489	13	13	
3	Đường sau dài đức mẹ, xã Gia Tân 1	3.015	1.329	1.155	532	2.658	1.063	1.063	
4	Đường đôi nhánh 1 Đài Đức Mẹ, xã Gia Tân 1	580	206	272	103	514	206	206	
5	Đường nội đồng 102 Tây Nam, xã Gia Kiệm	780	276	366	138	689	276	276	
6	Đường hẻm 82+83/2 Võ Đồng 3 Soklu, xã Gia Kiệm	906	321	425	160	802	321	321	
7	Đường Thành Chấn nhánh 1, xã Hưng Lộc	691	307	260	123	615	307	307	
8	Đường năm Sặng, xã Hưng Lộc	2.674	1.190	1.007	476	2.381	1.190	1.190	
9	Đường nhánh trạm 13 ấp Lạc Sơn, xã Quang Trung	1.674	584	798	292	1.461	584	584	
10	Đường vào tổ 20, xã Xuân Thiện	956	427	357	171	855	427	427	
11	Đường liên tổ 23, 24, xã Xuân Thiện	1.480	655	563	262	1.311	655	655	
12	Đường cánh đồng đôi chuối ấp Lê Lợi 1 nhánh 2, xã Bàu Hàm 2	4.493	1.982	1.719	793	3.963	1.982	1.036	946
13	Đường GTNT khu vực núi Cúi, xã Gia Tân 1	3.287	1.112	1.618	556	2.781	1.112	1.112	
14	Đường cặp đường ray xe lửa Hưng Thạnh - Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc	5.361	2.363	2.053	945	4.727	1.891	1.891	
4	HUYỆN NHƠN TRẠCH	1.246	498	374	374	1.246	498	352	146
1	Đường tổ 3-10 ấp Đất Mới, xã Phú Hội	1.246	498	374	374	1.246	498	352	146
5	HUYỆN TRẢNG BOM	216.908	76.648	126.969	13.291	170.450	20.000	20.000	0
I	Các dự án đã thi công hoàn thành								

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
1	Đường song song với đường sắt thuộc ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn	9.029	2.900	5.736	393	7.250	800	800	
2	Đường vào khu giết mổ tại xã Bình Minh	4.352	1.395	2.807	150	3.489	400	400	
3	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 2), xã Giang Điền	4.491	1.408	2.883	200	3.520	400	400	
4	Nâng cấp, mở rộng vỉa hè tuyến đường giảm tải học sinh liên xã Đông Hòa-Trung Hòa-Tây Hòa, xã Trung Hòa	4.074	1.261	2.663	150	3.154	360	360	
5	Đường Quảng Tiến số 32, xã Quảng Tiến	7.050	2.352	4.398	300	5.880	670	670	
6	Đường C2 ấp Thuận An, xã Sông Thao	14.043	5.517	7.626	900	11.034	1.250	1.250	
7	Đường liên thôn ấp 6, xã Sông Trầu	12.153	4.693	6.560	900	9.386	1.300	1.300	
8	Đường từ Cầu An Hưng đến khu vực Sông Đinh (giai đoạn 2), xã Tây Hòa	13.624	5.097	7.752	775	10.195	1.400	1.400	
9	Đường từ UBND xã Thanh Bình đi ấp Trường An, xã Thanh Bình	4.302	1.692	2.410	200	3.384	480	480	
10	Đường nội đồng Suối Đá Bàn đi Tây Hòa, xã Trung Hòa	11.582	3.634	7.148	800	9.087	1.000	1.000	
11	Đường C2 - Suối Rét, xã Sông Thao	9.502	3.793	5.109	600	7.586	1.000	1.000	
12	Đường mương 2 cánh đồng 3 xã Sông Thao	4.448	1.781	2.367	300	3.562	500	500	
13	Đường ấp Tân Hoa - Tân Hợp (đoạn tiếp giáp đường 3/2 đến tiếp giáp đường Cây Đa), xã Bàu Hàm	4.976	1.966	2.710	300	3.933	500	500	
14	Đường Định Canh - Định Cư, xã Bàu Hàm	6.376	2.562	3.514	300	5.125	700	700	
15	Đường Cây Táo, xã Bàu Hàm	4.742	1.853	2.589	300	3.707	500	500	
16	Đường vào cụm làng nghề xã Bình Minh	5.539	1.831	3.128	580	4.579	500	500	
17	Đường số 66 ấp Tân Bắc, xã Bình Minh	4.350	1.457	2.423	470	3.644	400	400	
18	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 1), xã Giang Điền	2.926	905	1.860	161	2.262	250	250	
19	Đường Đoàn Kết II, xã Giang Điền	4.362	1.333	2.729	300	3.333	380	380	
20	Đường tổ 2 - 3, ấp 7, xã Sông Trầu	4.479	1.677	2.402	400	3.355	480	480	
21	Đường ấp 2, xã Sông Trầu	4.390	1.707	2.383	300	3.414	500	500	
22	Đường liên thôn ấp 4, xã Sông Trầu	4.485	1.713	2.422	350	3.427	480	480	
23	Đường liên ấp Lộc Hòa - An Hòa, xã Tây Hòa	7.364	2.690	4.045	629	5.380	700	700	
24	Đường Tây Hòa đi ấp Thuận Trường xã Sông Thao, xã Tây Hòa	4.670	1.840	2.530	300	3.602	500	500	

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
25	Đường nội đồng Bà Dông đi khu chăn nuôi tập trung Đồi Quần về Đồi Nam, xã Trung Hòa	20.909	6.275	13.934	700	15.688	1.700	1.700	
26	Đường liên tổ 2 - 8 ấp Tân Hưng, xã Đồi 61	3.954	1.587	2.217	150	3.174	450	450	
27	Các nhánh đường GTNT ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	3.995	1.523	2.172	300	3.047	400	400	
28	Cải tạo, mở rộng đường D12, xã Trung Hòa	6.014	2.079	3.735	200	5.199	500	500	
II	Các dự án đang triển khai thi công						0		
29	Đường đê bao cánh đồng Sông Mây (đường Sông Mây 9), xã Bắc Sơn	5.045	1.627	3.118	300	4.069	300	300	
30	Đường liên ấp An Chu - Tân Thành, xã Bắc Sơn	8.531	2.982	4.734	815	7.455	500	500	
31	Đường ranh 9 (Đường tổ 9 - ấp Xây dựng), xã Giang Điền	4.950	1.641	3.109	200	3.837	300	300	
32	Đường cuối ấp Đông Hải nối qua ấp Lộ Đức, xã Hồ Nai 3	2.962	914	1.848	200	2.285	200	200	
33	Đường nội đồng ấp Quảng Hòa, xã Quảng Tiến	3.239	963	1.908	368	2.408	200	200	
6	HUYỆN ĐỊNH QUÁN	59.566	25.167	17.650	16.749	50.494	20.000	20.000	
I	Các dự án chuyển tiếp								
	Xã Phú Tân								
1	Đường khu 2, 5 ấp 8, xã Phú Tân	2.881	1.215	729	937	2.430	1.000	1.000	
	Xã Phú Vinh						0		
2	Đường vào Thác Ba giọt xã Phú Vinh	1.293	567	0	726	1.133	567	567	
	Xã Phú Lợi						0		
3	Nâng cấp đường tổ 1 ấp 6 (Đoạn 2), xã Phú Lợi	453	194	116	143	387	194	194	
4	Nâng cấp đường vào khu chăn nuôi tập trung	4.348	1.845	1.476	1.027	3.689	1.400	1.400	
5	Nâng cấp đường nội đồng tổ 3 ấp 6 xã Phú Lợi	4.713	2.031	1.625	1.057	4.062	1.400	1.400	
6	Nâng cấp đường vào cánh đồng lúa xã Phú Lợi	2.633	1.122	898	613	2.245	800	800	
7	Nâng cấp đường Be 117 xã Phú Lợi	3.360	1.434	1.147	779	2.867	1.000	1.000	
8	Đường nhánh nội đồng tổ 4 ấp 6 xã Phú Lợi	1.112	472	283	357	945	472	472	
	xã Phú Ngọc						0		
9	Đường KDC 2 ấp 7 (Giai đoạn 2) xã Phú Ngọc	166	68	41	57	136	68	68	
10	Đường KDC 1 ấp 7 (Giai đoạn 3) xã Phú Ngọc	266	109	66	91	219	109	109	
11	Đường KDC 8,9,11 ấp 7 xã Phú Ngọc	897	382	229	286	764	382	382	
	Xã Phú Hòa						0		
12	Nâng cấp đường nội đồng cánh đồng bầu tre xã Phú Hòa	1.114	470	376	268	940	470	470	
13	Nâng cấp đường nội đồng nối Phú Hòa- Gia Canh xã Phú Hòa	1.136	479	383	274	957	479	479	
	Xã Ngọc Định						0		

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
14	Nâng cấp đường Be 109 nối dài ấp Hòa Trung xã Ngọc Định	1.888	802	641	445	1.603	802	802	
	Xã Phú Túc						0		
15	Đường KDC 1- 2 ấp Tân Lập	390	161	97	132	323	161	161	
	Thị trấn Định Quán						0		
16	Đường liên tổ 6- 7 đoạn 2 khu phố 114 thị trấn Định Quán	347	114	114	119	285	114	114	
	Ban quản lý dự án						0		
17	Nâng cấp đường liên ấp 5-3 đoạn 2 (Bắc 763) xã Suối Nho	7.222	3.043	2.434	1.745	6.086	1.706	1.706	
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						0		
	Xã Suối Nho						0		
18	Nâng cấp đường liên ấp 1-2 đoạn 3, xã Suối Nho	1.544	657	526	361	1.314	657	657	
19	Nâng cấp đường nội đồng tổ hợp tác cây rau ấp chợ, xã Suối Nho	2.511	1.064	851	596	2.127	800	800	
	xã Phú Ngọc						0		
20	Đường KDC1-4 ấp 5 xã Phú Ngọc	1.616	673	404	539	1.364	673	673	
21	Đường Khu dân cư 2, 3 ấp 7, xã Phú Ngọc	2.243	960	576	707	1.920	960	960	
22	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Đoạn 2), xã Phú Ngọc	677	280	168	229	560	280	280	
	Xã La Ngà						0		
23	Đường liên ấp 3 đi lòng hồ (Đoạn 2)	326	138	83	105	277	138	138	
	Xã Gia Canh						0		
24	Đường khu dân cư 6 ấp 2 Nhánh 2	273	113	68	92	226	113	113	
	Xã Ngọc Định						0		
25	Đường tổ 3- tổ 5 ấp Hòa Hiệp	2.747	1.148	689	910	2.295	800	800	
26	Nâng cấp đường vào chùa Bửu Sơn nối dài ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Định	2.097	901	721	475	1.801	700	700	
	Xã Phú Cường						0		
27	Đường tổ 1 KDC 1 (Đôi 2) xã Phú Cường;	3.236	1.370	822	1.044	2.740	800	800	
	Xã Phú Hòa						0		
28	Đường KDC 1, 3, 19 ấp 1,xã Phú Hòa	2.498	1.051	631	816	2.103	1.051	1.051	
29	Đường KDC 4 ấp 1,xã Phú Hòa	567	236	142	189	472	236	236	
30	Đường KDC 16 ấp 4,xã Phú Hòa	3.082	1.300	780	1.002	2.599	900	900	
31	Đường KDC 15 ấp 2,xã Phú Hòa	1.381	586	352	443	1.172	586	586	
	Thị trấn Định Quán						0		
32	Mương thoát nước cho đường tổ 2 khu phố Hiệp Nhất thị trấn Định Quán	220	73	73	74	182	73	73	
33	Đường tổ 9 khu phố Hiệp Tâm II thị trấn Định Quán	329	109	109	111	271	109	109	
7	HUYỆN TÂN PHÚ	46.806	19.310	13.783	13.713	38.730	17.770	17.770	
I	Các dự án đã thi công hoàn								

ST T	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Kế hoạch vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 1) nguồn vốn XSKT	Giao bổ sung từ nguồn vốn kết dư của các dự án XHHGTNT các năm trước
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
1	Nâng cấp đường Bàu Mìn xã Trà Cô	4.379	1.806	1.197	1.376	3.612	266	266	
II	Các dự án đang triển khai thi								
2	Công trình đường GTNT ấp 1, xã Phú Điền	4.738	1.915	1.281	1.542	3.830	1.915	1.915	
3	Công trình đường GTNT ấp 2, xã Phú Điền	3.455	1.395	935	1.125	2.790	1.395	1.395	
4	Công trình đường GTNT ấp 3, xã Phú Điền	3.613	1.460	977	1.176	2.920	1.460	1.460	
5	Công trình đường GTNT ấp 4, xã Phú Điền	1.860	752	502	606	1.504	752	752	
6	Công trình đường GTNT ấp 5, xã Phú Điền	3.094	1.250	837	1.007	2.500	1.250	1.250	
7	Đường ấp Phú Thạch 1 (Đoạn 2), xã Phú Trung	1.188	500	343	345	1.000	500	500	
8	Đường Ông Ly, xã Phú Trung	817	344	235	238	688	344	344	
9	Đường Phú Yên nhánh 2, xã Phú Trung	789	329	230	230	658	329	329	
10	Đường tổ 1 ấp 1 (từ ông Thịnh - ao ông Tòng), xã Đắc Lua	1.695	721	623	351	1.441	721	721	
11	Đường tổ 6 ấp 4 (từ ông Hiếu - ông Bảy Xinh), xã Đắc Lua	1.313	555	484	274	1.110	555	555	
12	Đường tổ 1 ấp 3 (từ ông Bảy - ông Hải), xã Đắc Lua	1.454	618	534	302	1.235	618	618	
13	Đường ấp 3-5, xã Phú Lập	1.657	699	473	485	1.397	699	699	
14	Đường tổ 10 ấp Ngọc Lâm 2, xã Phú Thanh	684	229	198	257	572	229	229	
15	Đường be cây số 1, xã Phú Bình	1.722	715	502	505	1.429	715	715	
16	Đường be cây số 2, xã Phú Bình	3.163	1.307	928	928	2.615	1.307	1.307	
17	Đường dân tộc Ấp 5 (cũ), xã Phú Lộc	1.990	834	573	583	1.668	834	834	
18	Đường 500KV (Tà Lài đến Mười Đưa) ấp, xã Phú Lộc	1.353	566	390	397	1.132	566	566	
19	Đường từ đất ông Thông đến ông Hưng ấp 5, xã Phú Lộc	1.497	626	432	439	1.253	626	626	
20	Đường tổ 2 ấp 5 (từ ông Hải Cẩn - đến suối), xã Đắc Lua	1.387	589	510	288	1.177	589	589	
21	Đường tổ 6 ấp 1 (từ ông Mong - đến ông Thăng Vải), xã Đắc Lua	2.250	951	831	468	1.901	951	951	
22	Đường ấp 1 (ấp 7 cũ) đi ấp 5 (đoạn 1), xã Đắc Lua	2.708	1.149	768	791	2.298	1.149	1.149	
8	HUYỆN VINH CỬU	5.883	1.890	3.049	944	4.728	1.890	1.890	
1	Đường tổ 05, ấp 1 xã Vĩnh Tân	761	245	394	122	613	245	245	
2	Đường liên ấp 3-6 nhánh 2, ấp 3, xã Vĩnh Tân (giai đoạn 2)	1.723	512	955	256	1.282	512	512	

[illegible]